



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 45 /ĐNB-HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
giữa niên độ đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ kính gửi Quý cơ quan thông tin sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSE.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028. 35 111 666.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Trịnh Văn Chương - UV HĐQT; Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 14/08/2020 bao gồm:
 - Báo cáo của Ban Giám đốc.
 - Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ.
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. **Nội dung giải trình:**

- Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm tăng 50,36% so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân: Trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác từ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP là các quà tặng, ấn vật phẩm để thực hiện triển khai các chương trình bán hàng, quảng bá sản phẩm.
- Số liệu tại BCTC soát xét chênh lệch so với BCTC quý 2/2020 đã công bố.

STT	Chỉ tiêu tài chính	Số liệu trước Kiểm toán (1)	Số liệu sau Kiểm toán (2)	Chênh lệch (3=2-1)
1	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.081.290.722	6.399.168.941	(682.121.781)



Nguyên nhân chênh lệch:

Chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau soát xét báo cáo tài chính bán niên giảm so với số liệu trước kiểm toán do đơn vị Kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí trong kỳ.

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty: <http://www.pse.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT**



Trịnh Văn Chương



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
ĐÔNG NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 18



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên
Ông Đặng Hữu Thắng	Thành viên
Ông Lê Quang Thành	Thành viên
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Văn Chương	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 0131 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 03 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đào Thái Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.524.210.756	220.582.839.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.172.956.551	65.737.319.709
1. Tiền	111	4	14.172.956.551	65.737.319.709
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.165.284.084	68.911.429.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	134.196.701.205	68.534.329.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	45.908.561.070	305.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.141.035.100	72.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.081.013.291)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	107.112.694.483	85.931.245.685
1. Hàng tồn kho	141		108.961.311.752	87.779.862.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.848.617.269)	(1.848.617.269)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.275.638	2.844.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.115.467	2.844.266
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.160.171	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.780.394.065	25.456.299.883
I. Tài sản cố định	220		22.023.230.066	23.974.757.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.755.152.531	8.414.161.796
- Nguyên giá	222		35.435.455.280	35.435.455.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.680.302.749)	(27.021.293.484)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.268.077.535	15.560.595.989
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.939.749.465)	(4.647.231.011)
II. Tài sản dài hạn khác	260		757.163.999	1.481.542.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	757.163.999	1.481.542.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			335.304.604.821	246.039.139.126


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.139.200.677	89.809.444.193
I. Nợ ngắn hạn	310		175.139.200.677	89.809.444.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	102.998.581.520	54.088.641.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	42.545.163.388	24.040.021.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.077.693.080	1.814.035.073
4. Phải trả người lao động	314		6.629.660.234	7.289.518.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	18.987.009.065	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.018.438.966	1.031.035.780
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.882.654.424	1.546.192.420
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.165.404.144	156.229.694.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	160.165.404.144	156.229.694.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.378.274.830	15.442.565.619
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.442.565.619	6.953.615.411
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.935.709.211	8.488.950.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		335.304.604.821	246.039.139.126


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết Mã số minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.000.211.994.484		790.316.222.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.624.297.289		3.557.224.000
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10 20		981.587.697.195		786.758.998.557
4. Giá vốn hàng bán	11 21		950.223.022.525		756.413.977.854
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		31.364.674.670		30.345.020.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		344.540.985		422.895.933
7. Chi phí tài chính	22		65.849.057		-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.469.998		-
8. Chi phí bán hàng	25 23		14.093.244.631		15.272.165.692
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 23		13.827.567.884		11.282.046.807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(22+25+26))	30		3.722.554.083		4.213.704.137
11. Thu nhập khác	31 24		2.713.021.920		-
12. Chi phí khác	32		36.407.062		-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.676.614.858		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.399.168.941		4.213.704.137
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 25		1.330.453.214		842.740.827
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.068.715.727		3.370.963.310
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 26		315		210


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc


Ngày 14 tháng 8 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.399.168.941	4.213.704.137
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.951.527.719	2.009.645.907
Các khoản dự phòng	03	4.081.013.291	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(344.540.985)	(422.895.933)
Chi phí lãi vay	06	58.649.998	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.145.638.964	5.800.454.111
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(126.395.027.963)	(28.028.745.495)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10	(21.181.448.798)	30.594.694.609
Giảm chi phí trả trước	11	85.310.338.566	(106.405.999.079)
Tiền lãi vay đã trả	12	714.106.898	1.532.705.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.469.998)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.647.497.300)	(1.680.239.190)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(796.544.512)	(1.371.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.908.904.143)	(99.558.929.946)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	-	(122.988.500)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	344.540.985	470.895.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	344.540.985	347.907.433
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(14.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(51.564.363.158)	(99.225.472.513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.737.319.709	107.831.050.176
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	14.172.956.551	8.605.577.663


Trần Hữu Long
Người lập biểu


Nguyễn Xuân Đạt
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là PSE.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Công ty có văn phòng chính tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 70 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 73 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty đồng thời thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí liên quan, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 9

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 8 năm.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, biển hiệu đại lý và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm trở xuống theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu phản ánh số chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải phải chiết khấu thương mại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu thương mại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	65.332.039	46.257.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.107.624.512	61.334.844.909
Tiền đang chuyển	-	4.356.217.350
	14.172.956.551	65.737.319.709

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	28.931.767.019	15.533.550.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	5.806.952.583	8.659.065.495
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	17.463.155.000	6.234.500.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	25.000.000.000	7.611.099.966
Công ty TNHH Minh Trung	1.577.787.590	1.577.787.590
Công ty TNHH Như Linh	7.090.700.000	6.493.748.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Trí Phát	6.936.747.948	6.097.422.948
Công ty TNHH Hoàn Thiện	4.875.745.000	3.836.095.375
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	2.302.538.750	2.555.799.853
Các khách hàng khác	29.867.948.763	4.738.108.290
	<u>129.853.342.653</u>	<u>63.337.178.017</u>
b. Phải thu bên liên quan		
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	4.343.358.552	5.197.151.566
	<u>134.196.701.205</u>	<u>68.534.329.583</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (*)	45.882.955.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	25.606.070	305.100.000
	<u>45.908.561.070</u>	<u>305.100.000</u>

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng mua hàng từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa nhận được các lô hàng này.

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	329.870.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (*)	14.811.165.100	72.000.000
	<u>15.141.035.100</u>	<u>72.000.000</u>

(*) Thể hiện khoản phải thu liên quan đến chiết khấu mua hàng tạm tính cho 6 tháng đầu năm 2020.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Minh Dũng	29.994.757.583	(957.600.000)	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	17.463.155.000	(1.601.450.000)	-	-
Các khoản nợ xấu khác	9.549.343.881	(1.521.963.291)	-	-
	<u>57.007.256.464</u>	<u>(4.081.013.291)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.057.478.364	-	-	-
Hàng hoá	107.903.833.388	(1.848.617.269)	87.779.862.954	(1.848.617.269)
	108.961.311.752	(1.848.617.269)	87.779.862.954	(1.848.617.269)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng cho các mặt hàng tồn kho có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được đối với số tiền là 1.848.617.269 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.848.617.269 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	13.115.467	2.844.266
	13.115.467	2.844.266
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	328.720.909	647.039.771
- Chi phí biển hiệu đại lý	284.558.021	563.579.893
- Chi phí trả trước dài hạn khác	143.885.069	270.922.434
	757.163.999	1.481.542.098

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ và cuối kì	28.200.720.133	128.128.000	5.064.728.547	2.041.878.600	35.435.455.280
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	20.958.908.623	85.477.169	4.274.822.268	1.702.085.424	27.021.293.484
Khấu hao trong kỳ	1.403.341.354	10.618.987	202.564.856	42.484.068	1.659.009.265
Số dư cuối kỳ	22.362.249.977	96.096.156	4.477.387.124	1.744.569.492	28.680.302.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	7.241.811.510	42.650.831	789.906.279	339.793.176	8.414.161.796
Tại ngày cuối kỳ	5.838.470.156	32.031.844	587.341.423	297.309.108	6.755.152.531

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.801.328.147 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.559.464.765 đồng).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.591.981.011	55.250.000	4.647.231.011
Khấu hao trong kỳ	292.518.454	-	292.518.454
Số dư cuối kỳ	4.884.499.465	55.250.000	4.939.749.465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	15.560.595.989	-	15.560.595.989
Tại ngày cuối kỳ	15.268.077.535	-	15.268.077.535

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 55.250.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 55.250.000 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán		
Baker Hughes Asia Pacific LTD - Baker Petrolite Division	1.264.150.990	1.264.150.990
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Gia công Tâm Minh Tuấn	-	1.210.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo Song Hành Cultivate Co., Ltd	667.571.175	997.294.415
Công ty TNHH Chung Dũng	826.579.294	160.007.049
Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics	721.727.978	100.512.947
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Minh Dũng	-	33.440.000
Các nhà cung cấp khác	2.276.762.888	849.237.608
	5.756.792.325	5.083.871.759
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	97.241.789.195	49.004.769.720
	102.998.581.520	54.088.641.479

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	14.426.250.000	10.273.250.000
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	-	7.232.832.981
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	10.275.591.362	4.119.266.328
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	8.082.975.000	1.579.400.263
Công ty Cổ phần Hoa Nam	1.749.204.375	494.029.375
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Xuất Nhập khẩu Đức Thành	-	112.292.138
Các khách hàng khác	5.612.232.651	228.950.001
	40.146.253.388	24.040.021.086
b. Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	2.398.910.000	-
	42.545.163.388	24.040.021.086

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	279.567.184	131.286.716	410.853.900	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.633.312	1.330.453.214	1.647.497.300	1.050.589.226
Thuế thu nhập cá nhân	166.834.577	879.489.080	1.019.219.803	27.103.854
Các loại thuế khác	-	6.346.960	6.346.960	-
	1.814.035.073	2.772.418.236	3.508.760.229	1.077.693.080

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu bán hàng (*)	18.624.297.289	-
Khác	362.711.776	-
	18.987.009.065	-

(*) Thể hiện khoản tạm trích khoản chiết khấu bán hàng cho các khách hàng, đại lý theo chính sách bán hàng phân bón số 22/ĐNB-KD ngày 26 tháng 02 năm 2020. Khoản chiết khấu này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm tài chính.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền cổ tức phải trả	651.134.600	651.134.600
Phải trả, phải nộp khác	367.304.366	379.901.180
	1.018.438.966	1.031.035.780

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	16.953.615.411	157.740.744.725
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.370.963.310	3.370.963.310
Trích từ lợi nhuận	-	-	(674.192.662)	(674.192.662)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	15.787.129.314	19.650.386.059	160.437.515.373
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	15.442.565.619	156.229.694.933
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.068.715.727	5.068.715.727
Trích từ lợi nhuận (i)	-	-	(1.133.006.516)	(1.133.006.516)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	15.787.129.314	19.378.274.830	160.165.404.144

(i) Trong sáu tháng đầu năm 2020, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 1.133.006.516 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 42/NQ-ĐNB ngày 25 tháng 5 năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	93.750.000.000	75%	93.750.000.000	93.750.000.000
Cổ đông khác	31.250.000.000	25%	31.250.000.000	31.250.000.000
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	125.000.000.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu phân bón	994.044.100.000	783.025.823.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.167.894.484	7.290.398.827
	1.000.211.994.484	790.316.222.557
Chiết khấu thương mại	18.624.297.289	3.557.224.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	981.587.697.195	786.758.998.557
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	5.906.554.560	7.270.994.827

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân bón	945.480.636.813	750.253.120.222
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.742.385.712	6.160.857.632
	950.223.022.525	756.413.977.854

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.585.382	1.303.532.681
Chi phí nhân công	14.881.620.251	15.310.259.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.951.527.719	2.009.645.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.358.550.636	13.012.366.018
Chi phí khác bằng tiền	4.807.246.719	1.079.265.890
	32.669.530.707	32.715.070.131

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.411.194.283	8.765.960.228
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	670.585.382	1.303.532.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.431.650.791	1.441.106.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.004.433.454	3.175.254.707
Các khoản chi phí bán hàng khác	575.380.721	586.311.260
	14.093.244.631	15.272.165.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.674.233.418	6.016.742.622
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.621.516	154.444.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.876.928	568.539.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.328.286.914	4.043.019.081
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.237.549.108	499.301.590
	13.827.567.884	11.282.046.807

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng biếu tặng	2.700.900.600	-
Khác	12.121.320	-
	2.713.021.920	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.330.453.214	842.740.827
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.330.453.214	842.740.827

Chi phí thuế được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.399.168.941	4.213.704.137
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	253.097.131	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>253.097.131</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	6.652.266.072	4.213.704.137
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.330.453.214	842.740.827

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.068.715.727	3.370.963.310
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.133.006.516)	(743.125.105)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.935.709.211	2.627.838.205
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	315	210

(*) Trong sáu tháng đầu năm 2020, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền là 1.133.006.516 đồng, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 42/NQ-ĐNB ngày 25 tháng 5 năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Nghị quyết số 42/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 5 năm 2020.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	1.173.282.000	1.173.282.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	1.173.282.000	2.346.564.000
Trên 1 năm đến 2 năm	-	1.173.282.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại tầng 9, tầng 10, tầng 11 - Tòa nhà PVFCCo SBD Building với giá thuê 195.547.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê này có thời hạn hai năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần
 Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí
 Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết,
 đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ
 Các đơn vị cùng Tập đoàn



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.523.878.398	5.999.502.741
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.033.476.162	1.271.492.086
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	349.200.000	-
Bán hàng cho công ty liên quan khác	1.046.250	-
	5.906.554.560	7.270.994.827
Mua hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	958.273.886.095	684.728.600.462
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	5.925.000.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	-	890.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	259.270.000	-
	958.533.156.095	691.543.600.462
Nhận hàng biếu tặng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.700.900.600	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.228.799.240	995.829.760

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.105.383.899	4.541.130.370
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.236.823.778	656.021.196
Công ty Cổ Phần Bao Bì Dầu khí Việt Nam	1.150.875	-
	4.343.358.552	5.197.151.566
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	45.882.955.000	-
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.811.165.100	72.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	97.241.789.195	49.004.769.720
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.398.910.000	-

Trần Hữu Long
 Người lập biểu

Nguyễn Xuân Đạt
 Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020